

Traphaco[®]

CÔNG TY CP TRAPHACO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II – 2017

Hồ sơ gồm:

- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

HÀ NỘI - 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Mã số	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	01	409.287.762.006	454.972.284.695	767.185.355.349	884.631.326.618
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	18	02	1.497.567.028	2.656.708.764	4.207.043.514	3.487.201.277
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10	407.790.194.978	452.315.575.931	762.978.311.835	881.144.125.341
4 Giá vốn hàng bán	19	11	186.133.771.196	247.771.498.272	356.254.494.990	481.860.216.624
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20	221.656.423.782	204.544.077.659	406.723.816.845	399.283.908.717
6 Doanh thu hoạt động tài chính	20	21	6.227.930.218	4.371.351.136	6.610.085.110	7.221.116.844
7 Chi phí tài chính	21	22	275.549.825	17.862.881.709	285.269.227	41.922.315.115
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23		-	226.624.527	-
8 Chi phí bán hàng	23	24	114.812.252.849	104.858.839.555	216.504.541.475	198.453.166.747
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	25	34.001.918.694	26.358.203.229	66.610.112.684	51.363.620.370
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	78.794.632.632	59.835.504.302	129.933.978.569	114.765.923.329
11 Thu nhập khác		31	70.333	50.320.184	49.934.586	132.138.367
12 Chi phí khác		32	2.643.449.496	584.259	2.643.449.617	1.259.596.048
13 Lợi nhuận khác		40	(2.643.379.163)	49.735.925	(2.593.515.031)	(1.127.457.681)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50	76.151.253.469	59.885.240.227	127.340.463.538	113.638.465.648
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	24	51	16.701.585.215	11.685.407.372	27.485.144.949	23.329.205.491
16 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		60	59.449.668.254	48.199.832.854	99.855.318.589	90.309.260.157

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng



Đinh Trung Kiên

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2017

Tổng giám đốc



Trần Túc Mã

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

MẪU SỐ: B01-DN

TÀI SẢN	Thuyết minh	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		100	568.195.489.181	811.010.111.158
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	1	110	30.437.724.533	162.964.138.847
1 Tiền		111	30.437.724.533	92.728.889.909
2 Các khoản tương đương tiền		112	-	70.235.248.938
II. Các khoản phải thu		130	233.895.556.510	364.442.634.224
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	2	131	133.819.852.883	128.404.061.035
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn		132	86.483.500.002	83.797.210.510
3 Phải thu ngắn hạn khác	4	136	17.873.790.669	155.428.499.979
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		137	(5.024.682.485)	(3.930.232.741)
5 Tài sản thiếu chờ xử lý		139	743.095.441	743.095.441
III. Hàng tồn kho		140	292.001.136.742	265.826.345.885
1 Hàng tồn kho	6	141	292.001.136.742	266.562.661.117
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		149	-	(736.315.232)
IV. Tài sản ngắn hạn khác		150	11.861.071.396	17.776.992.202
1 Chi phí trả trước ngắn hạn		151	4.713.754.632	3.852.065.623
2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152	6.696.112.619	13.867.410.242
3 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		153	451.204.145	57.516.337
B. TÀI SẢN DÀI HẠN		200	655.636.278.380	400.364.470.183
I. Các khoản phải thu dài hạn		210	-	-
II. Tài sản cố định		220	133.087.791.535	135.322.281.019
1 Tài sản cố định hữu hình	7	221	99.127.366.844	100.755.396.406
- Nguyên giá		222	224.625.081.179	220.165.522.417
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		223	(125.497.714.335)	(119.410.126.011)
2 Tài sản cố định vô hình	8	227	33.960.424.691	34.566.884.613
- Nguyên giá		228	36.621.431.836	36.561.431.836
- Giá trị hao mòn lũy kế (**)		229	(2.661.007.145)	(1.994.547.223)
III. Tài sản dở dang dài hạn		240	159.747.670.434	152.241.372.753
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	242	159.747.670.434	152.241.372.753
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	10	250	362.800.816.411	112.800.816.411
1 Đầu tư vào công ty con	11	251	358.526.676.011	108.526.676.011
2 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	11	252	4.274.140.400	4.274.140.400
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270	1.223.831.767.561	1.211.374.581.341

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

NGUỒN VỐN	Thuyết		Số cuối kỳ	Số đầu năm
	minh	Mã số		
A. NỢ PHẢI TRẢ		300	262.122.371.436	296.130.464.259
I. Nợ ngắn hạn		310	262.062.371.436	296.040.464.259
1 Phải trả cho người bán ngắn hạn	12	311	155.855.604.767	141.372.155.304
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312	308.557.295	404.438.851
3 Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	15	313	20.736.487.941	24.306.763.206
4 Phải trả người lao động		314	14.288.421.353	28.829.643.981
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	13	315	24.196.407.253	29.269.948.295
6 Phải trả ngắn hạn khác	14	319	3.819.886.477	71.857.514.622
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		320	42.560.362.099	
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322	296.644.251	-
II. Nợ dài hạn		330	60.000.000	90.000.000
1 Phải trả dài hạn khác		337	60.000.000	90.000.000
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		400	961.709.396.125	915.244.117.082
I. Vốn chủ sở hữu	16	410	961.709.396.125	915.244.117.082
1 Vốn góp của chủ sở hữu		411	414.536.730.000	345.455.160.000
2 Thặng dư vốn cổ phần		412	133.021.732.000	153.747.160.000
3 Cổ phiếu quỹ (*)		415	(3.593.000)	(3.593.000)
4 Quỹ đầu tư phát triển		418	284.313.084.510	274.765.013.864
5 LNST chưa phân phối		421	129.841.442.615	141.280.376.218
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		421a	29.986.124.026	2.257.484.786
- LNST chưa phân phối kỳ này		421b	99.855.318.589	139.022.891.432
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440	1.223.831.767.561	1.211.374.581.341

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1 Ngoại tệ các loại Dollar Mỹ (USD)		669,23	54.717,74

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng



Đinh Trung Kiên

Hà nội, ngày 28 tháng 07 năm 2017

Tổng giám đốc



Trần Túc Mã

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017*

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2017	Từ ngày
		đến 30/06/2017	01/01/2016 đến 30/06/2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	127.340.463.538	114.795.870.806
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	7.780.603.846	6.923.853.568
Các khoản dự phòng	03	358.134.512	557.292.073
(Lãi/lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(47.553.048)	432.506.171
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(6.418.061.834)	(6.095.716.984)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	129.240.211.541	116.613.805.634
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	126.026.877.847	(119.999.071.651)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(25.438.475.625)	17.266.860.570
Tăng, giảm các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp	11	62.927.979.093	65.943.509.141
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(861.689.009)	(1.359.073.322)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(31.314.171.167)	(30.963.460.538)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(6.645.935.229)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	253.934.797.451	47.502.569.834
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(39.711.810.471)	(96.010.696.230)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	110.500.000
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(250.000.000.000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.716.344.706	6.390.101.205
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(282.995.465.765)	(89.510.095.025)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(103.465.746.000)	(49.438.318.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	<i>(103.465.746.000)</i>	<i>(49.438.318.000)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(132.526.414.314)	(91.445.843.191)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	162.964.138.847	300.758.452.641
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	30.437.724.533	209.312.609.450

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Kế toán trưởng



Đinh Trung Kiên

Hà Nội, ngày 28 tháng 07 năm 2017

Tổng giám đốc



Trần Túc Mã

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09-DN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Traphaco là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 2566/1999/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 9 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải. Công ty được cấp lại mã số doanh nghiệp từ Đăng ký kinh doanh số 058437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 12 năm 1999 thành Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp 0100108656 cấp ngày 10 tháng 08 năm 2011 (đăng ký thay đổi lần 15). Công ty đã thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 21 vào ngày 23 tháng 08 năm 2016.

Trụ sở chính của công ty tại số 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội.

Vốn điều lệ theo đăng ký kinh doanh của Công ty là 345.455.160.000 VNĐ (Ba trăm bốn mươi lăm tỉ bốn trăm năm mươi lăm triệu một trăm sáu mươi nghìn đồng chẵn./.) tương đương 34.545.516 cổ phần, mệnh giá một cổ phần 10.000 VNĐ. Hiện tại Công ty đã nộp hồ sơ xin thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 22 với tổng số vốn điều lệ là 414.536.730.000 VNĐ (Bốn trăm mười bốn tỷ năm trăm ba sáu triệu bảy trăm ba mươi nghìn đồng chẵn./.) tương đương 41.453.673 cổ phần, mệnh giá một cổ phần 10.000 VNĐ

2. Lĩnh vực kinh doanh : Dược phẩm**3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất, buôn bán thực phẩm và mỹ phẩm; kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc; tư vấn sản xuất dược mỹ phẩm; pha chế thuốc theo đơn; sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư thiết bị y tế; sản xuất buôn bán rượu, bia, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar) ; Tư vấn dịch vụ khoa học kỹ thuật, chuyên giao công nghệ trong lĩnh vực y, dược ; Thu mua, gieo trồng, chế biến dược liệu.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm, hóa chất và vật tư thiết bị y tế.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường :

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết và các chi nhánh như sau :

Công ty con :

- Công ty Cổ phần Công nghệ Cao Traphaco

- Công ty TNHH MTV Traphacosapa
- Công ty CP dược VTYT Đắk Lắk
- Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên

Công ty liên kết :

- Công ty CP dược VTYT Quảng Trị

Các chi nhánh :

Tên đơn vị	Nơi thành lập	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Traphaco	TP. Hồ Chí Minh	Kinh doanh dược phẩm, thực phẩm, mỹ phẩm, hóa chất, vật tư, thiết bị y tế, xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu làm thuốc, các sản phẩm thuốc.
- Chi nhánh Miền Trung	TP. Đà Nẵng	
- Chi nhánh Nam Định	Tỉnh Nam Định	
- Chi nhánh Nghệ An	Tỉnh Nghệ An	
- Chi nhánh Thanh Hóa	Tỉnh Thanh Hóa	
- Chi nhánh Vĩnh Long	Tỉnh Vĩnh Long	
- Chi nhánh Hải Phòng	TP. Hải Phòng	
- Chi nhánh Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	
- Chi nhánh Bình Thuận	Tỉnh Bình Thuận	
- Chi nhánh Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi	
- Chi nhánh Khánh Hòa	Tỉnh Khánh Hòa	
- Chi nhánh Cần Thơ	Tỉnh Cần Thơ	
- Chi nhánh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	
- Chi nhánh Quảng Ninh	Tỉnh Quảng Ninh	
- Chi nhánh Hải Dương	Tỉnh Hải Dương	
- Chi nhánh Phú Thọ	Tỉnh Phú Thọ	
- Chi nhánh Tiền Giang	Tỉnh Tiền Giang	
- Chi nhánh Bình Dương	Tỉnh Bình Dương	

- | | |
|-------------------------|------------------|
| - Chi nhánh Hưng Yên | Tỉnh Hưng Yên |
| - Chi nhánh Bắc Giang | Tỉnh Bắc Giang |
| - Chi nhánh Thái Nguyên | Tỉnh Thái Nguyên |

6. Thuyết minh về khả năng so sánh:

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/201/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Tuy nhiên, việc áp dụng Thông tư 200 không có ảnh hưởng trọng yếu đến tính so sánh của các số liệu trên báo cáo tài chính riêng.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng**

Doanh nghiệp áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của đơn vị được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính tuân thủ mọi qui định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện theo qui định của Bộ Tài chính.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/201/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này thay thế cho các qui định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo quyết định số 15//2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính. Thông tư 200 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 và áp dụng cho năm tài chính 2015 trở đi. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến 30 tháng 06 năm 2017.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn và dài hạn.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh toán cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường hoặc đối với vật tư, thiết bị từng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng thì doanh nghiệp trình bày là tài sản dài hạn trên Bảng cân đối kế toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Từ ngày 01/01/2017 đến ngày

30/06/2017

Số năm

Nhà xưởng và vật kiến trúc	15 - 25
Máy móc và thiết bị	06 - 07
Phương tiện vận tải	05 - 08
Thiết bị văn phòng	03 - 06
Tài sản cố định khác	05 - 15

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư và được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc.

Đầu tư vào công ty con là các khoản đầu tư vào các công ty mà Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư trên báo cáo riêng được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành.

Chi phí khoản trả trước

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	VND	VND
Tiền mặt	5.797.572.418	4.197.297.228
Tiền gửi ngân hàng	24.640.152.115	88.531.592.681
Các khoản tương đương tiền (*)	-	70.235.248.938
Tổng cộng	<u>30.437.724.533</u>	<u>162.964.138.847</u>

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng có thời hạn không quá 3 tháng.

2. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/06/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	VND	VND
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	124.293.939.763	120.129.967.766
- Công ty cổ phần đầu tư Nam Dương	-	18.182.478.125
- Các khoản phải thu khách hàng khác	124.293.939.763	101.947.489.641
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	9.525.913.120	8.274.093.269
Công ty cổ phần dược VTYT Quảng Trị	3.057.987.245	3.600.862.515
Công ty cổ phần dược VTYT Đắk Lắk	5.050.965.270	3.465.429.516
Công ty TNHH MTV Traphaco Sapa	1.416.960.605	1.207.801.238
Tổng cộng	<u>133.819.852.883</u>	<u>128.404.061.035</u>

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>30/06/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	VND	VND
Công ty CP tập đoàn đầu tư xây dựng và phát triển Đông Đô	20.006.788.839	14.006.788.839
Công ty TNHH Celico Việt Nam	12.276.974.340	12.293.014.880
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	54.199.736.823	57.497.406.791
Tổng cộng	<u>86.483.500.002</u>	<u>83.797.210.510</u>

4. PHẢI THU KHÁC

	<u>30/06/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	17.873.790.669	155.428.499.979
Tạm ứng	14.764.546.544	6.062.284.948
Các khoản thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	1.129.358.000	2.242.863.500
Phải thu quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	10.498.365.568
Lãi dự thu	-	298.282.872
Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên	-	128.877.679.220
Phải thu khác	1.979.886.125	7.449.023.871
b) Dài hạn	-	-
Tổng cộng	<u>17.873.790.669</u>	<u>155.428.499.979</u>

5. NỢ XẤU

	<u>30/06/2017</u>		<u>31/12/2016</u>	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)
	VND	VND	VND	VND
Giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	20.301.033.944	15.276.351.459	6.733.123.760	2.802.891.019
Tổng	<u>20.301.033.944</u>	<u>15.276.351.459</u>	<u>6.733.123.760</u>	<u>2.802.891.019</u>

(*) Công ty xác định các giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi của các đối tượng này.

6. HÀNG TỒN KHO

	<u>30/06/2017</u>		<u>31/12/2016</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	756.798.120	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	133.034.664.472	-	117.597.822.052	(716.776.875)
Công cụ, dụng cụ	35.531.667	-	247.830.741	-
Chi phí SXKD dở dang	31.642.736.770	-	22.231.427.312	-
Thành phẩm	78.602.283.334	-	58.124.608.779	(19.538.357)
Hàng hoá	47.929.122.379	-	68.360.972.233	-
Tổng	<u>292.001.136.742</u>	<u>-</u>	<u>266.562.661.117</u>	<u>(736.315.232)</u>

7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ 01/01/2017	94.696.505.187	64.084.697.906	49.617.407.666	11.766.911.658	220.165.522.417
Số tăng trong kỳ	-	1.058.030.000	4.109.057.271	319.027.091	5.486.114.362
- Mua sắm mới	-	1.058.030.000	4.109.057.271	319.027.091	5.486.114.362
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	(1.026.555.600)	-	-	(1.026.555.600)
- Giảm do thanh lý tài sản	-	(1.026.555.600)	-	-	(1.026.555.600)
- Giảm do phân loại lại	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ 30/06/2017	94.696.505.187	64.116.172.306	53.726.464.937	12.085.938.749	224.625.081.179
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ 01/01/2017	37.449.110.746	43.424.201.323	28.440.347.760	10.096.466.182	119.410.126.011
Số tăng trong kỳ	1.631.859.402	2.992.421.195	2.133.824.549	356.038.778	7.114.143.924
- Trích khấu hao	1.631.859.402	2.992.421.195	2.133.824.549	356.038.778	7.114.143.924
Số giảm trong kỳ	-	(1.026.555.600)	-	-	(1.026.555.600)
- Giảm do thanh lý tài sản	-	(1.026.555.600)	-	-	(1.026.555.600)
- Giảm do phân loại lại	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ 30/06/2017	39.080.970.148	45.390.066.918	30.574.172.309	10.452.504.960	125.497.714.335
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Đầu kỳ	57.247.394.441	20.660.496.583	21.177.059.906	1.670.445.476	100.755.396.406
Cuối kỳ	55.615.535.039	18.726.105.388	23.152.292.628	1.633.433.789	99.127.366.844

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30/06/2017 với giá trị là 60.990.628.311 VNĐ

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2017	33.273.954.266	3.287.477.570	36.561.431.836
Số tăng trong năm		60.000.000	60.000.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Tại ngày 30/06/2017	33.273.954.266	3.347.477.570	36.621.431.836
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2017	-	1.994.547.223	1.994.547.223
Khấu hao trong kỳ	-	666.459.922	666.459.922
- <i>Khấu hao trong năm</i>	-	666.459.922	666.459.922
- <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-
Tại ngày 30/06/2017	-	2.661.007.145	2.661.007.145
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2017	33.273.954.266	1.292.930.347	34.566.884.613
Tại ngày 30/06/2017	33.273.954.266	686.470.425	33.960.424.691

Tại thời điểm 30/06/2017, tài sản cố định vô hình của Công ty CP Traphaco là quyền sử dụng đất lâu dài và phần mềm quản lý, cụ thể như sau:

Chi tiết	Diện tích	Số tiền
	(m ²)	VNĐ
QSD đất tại 255 Tôn Đức Thắng - Liên Chiểu - TP. Đà Nẵng	283	2.618.528.525
QSD đất tại xã Phước Kiển - Nhà Bè - TP. Hồ Chí Minh (*)	235	7.795.378.640
QSD đất tại Khu Đô thị mới Hòa Vượng - TP. Nam Định	289	2.350.425.000
QSD đất tại P.Vinh Tân - Vinh - Nghệ An - Cửa Ông (thửa 581)	307	1.290.240.000
QSD đất tại P.Vinh Tân - Vinh - Nghệ An - Cửa Ông (thửa 582)	302	1.267.560.000
QSD đất tại Khu Đô thị Vĩnh Diêm Trung - Nha Trang	306	1.873.777.089
QSD đất tại Khu Đô thị mới Cao Xanh - TP Hạ Long	340	3.049.800.000
QSD đất tại Khu đô thị mới phía Tây, Phường Thanh Bình, T.phố Hải Dương	250	3.518.560.000
QSD đất tại lô K1, K2 khu IV, khu đô thị Bắc đại lộ Lê Lợi - Phường Đông Hương - TP Thanh Hoá	458	3.500.078.454
QSD đất tại D37 Mỹ Thạnh Hưng, Phường 6 - TP Mỹ Tho - Tiền Giang	151	2.710.406.558
QSD đất tại khu dân cư số 2 - P. Dĩnh Kế - TP Bắc Giang	178	1.845.000.000
QSD đất tại phường Minh Phương - TP Việt Trì - Phú Thọ	205	1.454.200.000
Phần mềm bản quyền hệ điều hành Winserver 2008		68.187.570
Phần mềm quản lý bán hàng		33.000.000
Phần mềm quản lý văn bản		110.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

Địa chỉ : 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Phần mềm quản lý nhân sự, tiền lương	971.000.000
Phần mềm hệ thống phân phối SaleUp	1.712.290.000
Phần mềm quản lý nhóm sản phẩm mới	70.000.000
Phần mềm kế hoạch, vật tư	50.000.000
Phần hệ quản lý độ ổn định thuốc	33.000.000
Nâng cấp hệ thống quản lý văn bản và điều hành	50.000.000
Phần mềm khảo sát khách hàng	250.000.000
Tổng	<u><u>36.621.431.836</u></u>

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	<u>30/06/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	VND	VND
Công trình nhà máy dược Traphaco (*)	143.968.178.786	142.982.955.709
Công trình văn phòng tại Cần Thơ	2.479.653.636	2.479.653.636
Công trình văn phòng tại Thái Nguyên	3.213.201.671	-
Công trình văn phòng tại Phú Thọ	3.283.469.091	128.667.273
Công trình văn phòng tại Gia Lai	1.616.180.092	1.616.180.092
Công trình tại Hoàng Liệt	5.186.987.158	5.033.916.043
Tổng cộng	<u><u>159.747.670.434</u></u>	<u><u>152.241.372.753</u></u>

(*) Công ty Cổ phần Traphaco đã thành lập Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên (100% vốn của Công ty Cổ phần Traphaco) để thực hiện dự án đầu tư xây dựng nhà máy công nghệ cao tại 4,6 ha đất thuộc xã Tân Quang - Văn Lâm - Hưng Yên. Tổng mức đầu tư dự kiến của dự án là 477 tỷ đồng với thời gian triển khai là 05 năm. Công ty sẽ thực hiện bàn giao toàn bộ dự án này cho Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên, một công ty con do Công ty sở hữu 100% vốn, sau khi dự án này hoàn thành.

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<u>30/06/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	VND	VND
a) Đầu tư vào công ty con	358.526.676.011	108.526.676.011
Công ty TNHH TraphacoSapa	18.475.000.000	18.475.000.000
Công ty CP công nghệ cao Traphaco	71.382.500.000	71.382.500.000
Công ty CP dược VTYT Đắk Lắk	18.669.176.011	18.669.176.011
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	250.000.000.000	
b) Đầu tư vào công ty liên kết	4.274.140.400	4.274.140.400
Công ty cổ phần dược VTYT Quảng Trị	4.274.140.400	4.274.140.400
Tổng cộng	<u><u>362.800.816.411</u></u>	<u><u>112.800.816.411</u></u>

11. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số lượng (Cổ phiếu)	<i>Số cuối kỳ</i>		Số lượng (Cổ phiếu)	<i>Số đầu năm</i>	
		Giá gốc	Giá trị hợp lý		Giá gốc	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con		358.526.676.011			108.526.676.011	
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa (*)	1.680.000	18.475.000.000		1.680.000	18.475.000.000	
Công ty CP CNC Traphaco	4.826.655	71.382.500.000	183.412.890.000	4.826.655	71.382.500.000	197.892.855.000
Công ty CP dược - VTYT Đắk Lắk	1.130.271	18.669.176.011	20.683.959.300	1.130.271	18.669.176.011	20.344.878.000
Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên		250.000.000.000				
Đầu tư vào công ty liên kết		4.274.140.400			4.274.140.400	
Công ty CP dược - VTYT Quảng Trị (*)	125.696	4.274.140.400		125.696	4.274.140.400	
TỔNG CỘNG		362.800.816.411			112.800.816.411	

Đơn vị tính: VND

11. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

11.1 Đầu tư vào các công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2017 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	TL biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Một thành viên Traphacosapa	Tỉnh Lào Cai	100%	100%	Nuôi trồng, chế biến dược liệu, nông lâm sản thực phẩm; Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, dược liệu, thực phẩm;...
Công ty CP Công nghệ cao Traphaco	Tỉnh Hưng Yên	51%	51%	Sản xuất thuốc đông dược
Công ty cổ phần dược VTYT Đắk Lắk	Tỉnh Đắk Lắk	58.23%	58.23%	Sản xuất, kinh doanh dược phẩm, các sản phẩm thực phẩm dinh dưỡng. Xuất nhập khẩu thuốc, dược liệu, thiết bị y tế.
Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên	Tỉnh Hưng Yên	100%	100%	Sản xuất các sản phẩm đông dược

11.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2017 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	TL biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP dược VTYT Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	43%	43%	Sản xuất kinh doanh thuốc chữa bệnh, dụng cụ y tế, mỹ phẩm, thực phẩm thuốc, Vắcxin

Theo qui định tại Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trên tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của Công ty TNHH MTV TraphacoSapa và Công ty CP dược VTYT Quảng Trị do các đơn vị được đầu tư chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán và Công ty chưa thu thập được các thông tin đáng tin cậy khác để xác định giá trị hợp lý, nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trên tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 chỉ được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính đối với các Công ty đã niêm yết trên thị trường chứng khoán.

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>30/06/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	VND	VND
- Công ty TNHH Nanum CNC	-	18.530.008.296
- Công ty cổ phần CNC Traphaco	74.791.711.541	47.206.961.941
- Công ty TNHH chế tạo máy DP Tiến Tuấn	10.250.306.654	10.400.974.754
- Các đối tượng khác	70.813.586.572	65.234.210.313
Tổng cộng	<u>155.855.604.767</u>	<u>141.372.155.304</u>

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/06/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	VND	VND
Các khoản chiết khấu phải trả cho khách hàng	18.621.338.228	20.607.463.461
Chi phí khảo sát thị trường	-	3.889.809.000
Chi phí quảng cáo	2.761.973.590	209.076.057
Chi phí thù lao phải trả cho CTV	4.747.907.748	3.928.898.687
Chi phí phải trả khác	(1.934.812.313)	634.701.090
Tổng cộng	<u>24.196.407.253</u>	<u>29.269.948.295</u>

14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	736.900.706	565.408.325
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	528.711.131	705.112.849
Thù lao của Hội đồng quản trị, ban kiểm soát	802.721.127	394.944.898
Cổ tức phải trả cổ đông	701.032.278	69.624.395.278
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.050.521.235	567.653.272
Tổng cộng	<u>3.819.886.477</u>	<u>71.857.514.622</u>

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong kỳ</u>	<u>Số thực nộp trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế giá trị gia tăng		41.362.879.707	41.362.879.707	0
Thuế GTGT hàng nhập khẩu		2.320.673.997	2.320.673.997	0
Thuế xuất, nhập khẩu		725.164.334	725.164.334	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.097.874.628	25.325.332.145	29.154.358.363	17.268.848.410
Thuế thu nhập cá nhân	3.208.888.578	7.172.197.807	6.913.446.854	3.467.639.531
Tổng	<u>24.306.763.206</u>	<u>76.906.247.990</u>	<u>80.476.523.255</u>	<u>20.736.487.941</u>

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư 01/01/2016	246.764.330.000	153.747.160.000	(3.593.000)	282.986.201.541	183.224.378.616	866.718.477.157
Lãi trong kỳ					208.107.657.432	208.107.657.432
Trích lập các quỹ				90.469.642.324	(90.469.642.324)	-
Tăng vốn điều lệ	98.690.830.000			(98.690.830.000)	-	-
Chia cổ tức					(143.104.666.000)	(143.104.666.000)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi					(14.477.351.506)	(14.477.351.506)
Thưởng điều hành					(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Số dư 01/01/2017	345.455.160.000	153.747.160.000	(3.593.000)	274.765.013.865	141.280.376.218	915.244.117.082
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	99.855.318.589	99.855.318.589
Trích lập các quỹ				-	(44.060.450.645)	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi					(16.847.656.546)	(16.847.656.546)
Tăng vốn điều lệ	69.081.570.000	(20.725.428.000)		(34.512.380.000)	(13.843.762.000)	-
Chia cổ tức					(34.542.383.000)	(34.542.383.000)
Thưởng điều hành					(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Số dư cuối kỳ 30/06/2017	414.536.730.000	133.021.732.000	(3.593.000)	284.313.084.510	129.841.442.615	961.709.396.125

Theo Nghị quyết số 28/2017/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 3 năm 2017, Đại hội đồng cổ đông công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2016 như sau :

- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (8%)	16.847.656.546 VNĐ
- Chia cổ tức cho cổ đông với tỷ lệ 30% vốn điều lệ :	103.627.149.000 VNĐ
- Thưởng ban điều hành :	2.000.000.000 VNĐ
- Quỹ đầu tư phát triển (30%) :	44.060.450.645 VNĐ
- LNST :	44.060.450.646 VNĐ
- Tổng cộng :	210.595.706.837 VNĐ

b)Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 21 ngày 23 tháng 08 năm 2016, vốn điều lệ của công ty là 345.455.160.000 VNĐ. Hiện tại Công ty đã nộp hồ sơ xin thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 22 với số vốn điều lệ là 414.536.730.000 VNĐ nhưng chưa có giấy chứng nhận của cơ quan chức năng. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, vốn điều lệ của công ty đã được các cổ đông đóng góp với phần vốn góp như sau:

	Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi lần thứ 21		Vốn đã góp tại ngày	
	VND	%	30/06/2017	31/12/2016
Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước	123.215.630.000	35,67%	147.865.120.000	123.215.630.000
Vietnam Azaela Fun Limited	86.341.160.000	24,99%	103.613.850.000	86.341.160.000
Vietnam Holding Limited	36.030.920.000	10,43%	43.238.960.000	36.030.920.000
Vốn góp của các đối tượng khác	99.867.450.000	28,91%	119.818.800.000	99.867.450.000
Tổng	345.455.160.000	100,00%	414.536.730.000	345.455.160.000

c) Cổ phiếu

	30/06/2017	31/12/2016
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	41.453.673	34.545.516
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	41.453.673	34.545.516
Số lượng cổ phiếu quỹ	3.133	3.133
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.133	3.133
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.450.540	34.542.383
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	41.450.540	34.542.383
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000VNĐ/1CP	10.000VNĐ/1CP

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2017	31/12/2016
Ngoại tệ các loại		
Dollar Mỹ (USD)	669,23	3.987,62
Nợ khó đòi đã xử lý		2.473.112.684,00

CÔNG TY CỔ PHẦN TRAPHACO

Địa chỉ : 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

18. DOANH THU

	<u>Từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017</u>	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm	506.166.182.847	517.720.282.553
Doanh thu bán hàng hóa	260.899.172.502	366.892.862.247
Doanh thu cung cấp dịch vụ	120.000.000	18.181.818
Tổng cộng	<u>767.185.355.349</u>	<u>884.631.326.618</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	4.207.043.514	3.487.201.277
	<u>4.207.043.514</u>	<u>3.487.201.277</u>

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017</u>	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016</u>
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	197.382.969.754	205.509.754.816
Giá vốn của hàng hóa đã bán	158.830.826.146	276.350.461.808
Giá vốn hàng cung cấp dịch vụ	40.699.090	-
Tổng cộng	<u>356.254.494.990</u>	<u>481.860.216.624</u>

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017</u>	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	109.371.634	4.537.308.791
Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	192.023.276	871.053.496
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.308.690.200	1.812.754.557
Lãi bán chứng khoán	-	-
Tổng cộng	<u>6.610.085.110</u>	<u>7.221.116.844</u>

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017</u>	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	226.624.527	-
Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	49.228.621	360.955.703
Chiết khấu thanh toán	9.416.079	41.561.359.412
Tổng cộng	<u>285.269.227</u>	<u>41.922.315.115</u>

22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	204.117.022.466	190.323.508.174
Chi phí nhân công	102.256.639.529	119.749.960.513
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.779.904.756	6.924.126.924
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.436.868.520	37.731.354.392
Chi phí bằng tiền	153.670.367.174	104.119.306.659
Tổng cộng	496.260.802.445	458.848.256.662

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	66.610.112.684	51.363.620.370
Chi phí nhân viên quản lý	34.174.532.512	32.403.348.333
Các khoản chi phí quản lý khác	32.435.580.172	18.960.272.037
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	216.504.541.475	198.453.166.747
Chi phí nhân viên	50.010.940.594	48.275.307.439
Chi phí quảng cáo	30.130.026.410	43.800.000.000
Chiết khấu bán hàng	51.365.491.051	34.481.317.411
Các khoản chi phí bán hàng khác	84.998.083.420	71.896.541.897

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	127.340.463.538	113.638.465.648
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	(713.802.812)	3.007.561.808
- Các khoản điều chỉnh tăng	5.594.887.388	4.820.316.365
- Các khoản điều chỉnh giảm	(6.308.690.200)	(1.812.754.557)
Tổng lợi nhuận kế toán tính thuế	126.626.660.726	116.646.027.456
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	25.325.332.145	23.329.205.491
Thuế TNDN bị truy thu (*)	2.159.812.804	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.485.144.949	23.329.205.491

25. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	<u>Từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017</u>	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016</u>
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ	1.737.088.545	1.126.323.893

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không huy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>30/06/2017</u>	<u>31/12/2016</u>
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	3.192.419.292	3.504.302.626
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	9.863.859.600	10.145.459.600
Sau 5 năm	13.937.430.677	15.062.955.377
	<u>26.993.709.569</u>	<u>28.712.717.603</u>

26. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh dược phẩm. Trong kỳ, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 18 và số 19.

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Công ty không có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào ngoài Việt Nam.

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Công ty CP CNC Traphaco
 Công ty TNHH MTV TraphacoSapa
 Công ty CP dược VTYT Đắk Lắk
 Công ty TNHH MTV Traphaco Hưng Yên
 Công ty CP dược VTYT Quảng Trị
 Công ty CP dược phẩm Sao Mai
 Ông Vũ Văn Ân

Mối quan hệ

Công ty con
 Công ty con
 Công ty con
 Công ty con
 Công ty liên kết
 Công ty của gia đình người công bố thông tin
 Chồng của Phó Tổng giám đốc

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Từ ngày 01/01/2017</u> <u>đến 30/06/2017</u>	<u>Từ ngày 01/01/2016</u> <u>đến 30/06/2016</u>
	VND	VND
Bán hàng		
Công ty CP CNC Traphaco	11.811.340.440	10.562.805.040
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	6.840.509.922	7.775.187.896
Công ty CP dược VTYT Đắk Lắk	15.289.222.771	14.266.552.005
Công ty CP dược VTYT Quảng Trị	768.690.217	7.308.843.441
Công ty CP dược VTYT Thái Nguyên	-	20.519.833.536
Công ty CP dược Sao Mai	27.413.553.467	
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty CP CNC Traphaco	150.016.731.809	151.372.972.505
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	12.205.834.500	8.522.562.042
Công ty CP dược VTYT Thái Nguyên	-	-
Cổ tức được chia		
Công ty CP CNC Traphaco	4.826.655.000	-
Công ty CP dược VTYT Đắk Lắk	1.356.325.200	1.356.325.200
Công ty CP dược VTYT Quảng Trị	125.710.000	125.710.000
Thù lao của HĐQT và ban Tổng giám đốc	4.083.697.000	4.305.951.091

Sô dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán

	<u>30/06/2017</u>	<u>30/06/2016</u>
	VND	VND
Phải thu		
Công ty CP dược VTYT Đắk Lắk	5.050.965.270	2.999.714.807
Công ty CP dược VTYT Quảng Trị	3.057.987.245	4.189.936.202
Công ty CP dược VTYT Thái Nguyên		2.103.996.686
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	1.416.960.605	5.523.337.971
Công ty CP dược Sao Mai	1.394.146.266	
Phải trả		
Công ty CP CNC Traphaco	74.791.711.541	12.755.781.198
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	2.929.206.350	
Ứng trước cho người bán		
Công ty TNHH MTV TraphacoSapa	-	2.019.299.597
Vũ Văn Ân (Hợp đồng thuê khoán chuyên môn)	16.000.000	90.000.000
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty TNHH Traphaco Hưng Yên	-	38.598.168.612

28. GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin định kỳ của tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, công ty Cổ phần Traphaco (Mã chứng khoán: TRA) xin giải trình biến động kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm Quý 2/2017 so với Quý 2/2016 như sau:

	<u>Quý 2/2017</u>	<u>Quý 2/2016</u>	<u>Chênh lệch</u>
Lợi nhuận sau thuế	59.449.668.254 VNĐ	48.199.832.584 VNĐ	23%

Địa chỉ : 75 Yên Ninh - Ba Đình - Hà Nội

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Có sự chênh lệch lợi nhuận như trên là do :

+ Tỷ lệ giữa chi phí giá vốn /Doanh thu thuần giảm hơn 9% so với cùng kỳ năm 2016.

+ Doanh thu hoạt động tài chính tăng nhưng chi phí tài chính giảm so với cùng kỳ năm 2016.

Là nguyên nhân chính làm cho kết quả kinh doanh quý 2/2017 biến động tăng 23% so với cùng kỳ năm 2016.

Trên đây là giải trình làm rõ hơn về kết quả kinh doanh quý 2/2017 của Công ty cổ phần Traphaco

Hà nội, ngày 28 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Ngọc Thúy

Đinh Trung Kiên

Trần Túc Mã